

MẪU 11.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12 /2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát (sơ bộ)					
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6	7	8=6/1
	Tổng cộng (I+II)	34,539	147,414	2,321	9,646	6.72	3,490	14,977	10.10
I	Khu vực thành thị	5,491	22,224	181	752	3.30	318	1,318	5.79
1	Thị trấn Ea Drăng	5,491	22,224	181	752	3.30	318	1,318	5.79
II	Khu vực nông thôn	29,048	125,190	2,140	8,894	7.37	3,172	13,659	10.92
1	Xã Cư A Mung	1,246	5,182	293	1,253	23.52	334	1,433	26.81
2	Xã Cư Mốt	2,193	9,257	68	259	3.10	151	640	6.89
3	Xã Dliê Yang	2,420	10,534	121	452	5.00	107	446	4.42
4	Xã Ea Hiao	3,037	12,975	154	704	5.07	434	1,874	14.29
5	Xã Ea H'Leo	3,489	15,263	223	959	6.39	307	1,363	8.80
6	Xã Ea Khal	2,278	9,973	149	594	6.54	293	1,191	12.86
7	Xã Ea Nam	2,932	12,601	198	725	6.75	261	1,123	8.90
8	Xã Ea Ral	3,607	15,139	212	850	5.88	390	1,687	10.81
9	Xã Ea Sol	3,357	15,601	202	895	6.02	352	1,579	10.49
10	Xã Ea Tir	1,348	5,374	372	1,651	27.60	267	1,153	19.81
11	Xã Ea Wy	3,141	13,291	148	552	4.71	276	1,170	8.79

MẪU 11.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo đầu năm		Tổng số hộ nghèo giảm	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo tăng	Diễn biến tăng số hộ nghèo				Số hộ nghèo cuối năm	
							Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác...		Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác...	Số hộ	Tỷ lệ (%)
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo							Tái nghèo	Phát sinh mới			
A	B	C	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13=2-4+8	14=13/1
	Tổng cộng (I+II)	Hộ	34,539	2,665	7.59	538	351	187		194	55	-	139		2,321	6.72
		Khẩu	147,414	10,938		2,154	1,435	719		1,224	612	-	612		9,646	
I	Khu vực thành thị														-	
1	Thị trấn Ea Drăng	Hộ	5,491	190	3.46	29	15	14		20	7	-	13		181	3.30
		Khẩu	22,224	772	3.57	119	57	62		99	33	-	66		752	
II	Khu vực nông thôn					-									-	
			29,048	2,475	119	509	336	173	-	174	48	-	126	-	2,140	101
			125,190	10,166	-	2,035	1,378	657	-	744	198	-	546	-	8,894	-
1	Xã Cư A Mung	Hộ	1,246	350	28.81	71	66	5		14	5	-	9		293	23.52
		Khẩu	5,182	1,457		268	252	16		64	28	-	36		1,253	
2	Xã Cư Mốt	Hộ	2,193	74	3.27	13	6	7		7	2		5		68	3.10
		Khẩu	9,257	268		38	23	15		29	7		22		259	
3	Xã Dliê Yang	Hộ	2,420	141	5.74	27	15	12		7	-	-	7		121	5.00
		Khẩu	10,534	534		110	61	49		16	-	-	16		452	
4	Xã Ea Hiao	Hộ	3,037	174	5.35	26	21	5		6	5	-	1		154	5.07
		Khẩu	12,975	779		107	89	18		32	23	-	9		704	
5	Xã Ea H'Leo	Hộ	3,489	232	6.55	53	35	18		44	10	-	34		223	6.39
		Khẩu	15,263	1,070		225	157	68		178	42	-	136		959	

TT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo đầu năm		Tổng số hộ nghèo giảm	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo tăng	Diễn biến tăng số hộ nghèo				Số hộ nghèo cuối năm	
							Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác...		Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác...	Số hộ	Tỷ lệ (%)
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo							Tái nghèo	Phát sinh mới			
A	B	C	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13=2-4+8	14=13/1
6	Xã Ea Khal	Hộ	2,278	168	7.35	34	17	17		15	3	-	12		149	6.54
		Khẩu	9,973	651		124	66	58		67	19		48		594	
7	Xã Ea Nam	Hộ	2,932	235	7.95	55	43	12		18	5	-	13		198	6.75
		Khẩu	12,601	893		224	190	34		56	9	-	47		725	
8	Xã Ea Ral	Hộ	3,607	260	6.96	56	14	42		8	3	-	5		212	5.88
		Khẩu	15,139	1,056		260	45	215		45	7	-	38		850	
9	Xã Ea Sol	Hộ	3,357	232	6.57	60	35	25		30	4	-	26		202	6.02
		Khẩu	15,601	948		212	129	83		159	17	-	142		895	
10	Xã Ea Tìr	Hộ	1,348	426	34.98	70	60	10		16	8		8		372	27.60
		Khẩu	5,374	1,835		304	279	25		58	35		23		1,651	
11	Xã Ea Wy	Hộ	3,141	183	5.74	44	24	20		9	3	-	6		148	4.71
		Khẩu	13,291	675		163	87	76		40	11	-	29		552	

MẪU 11.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm		Tổng số hộ cận nghèo giảm	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo tăng	Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Số hộ cận nghèo cuối năm	
							Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác...		Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác...	Số hộ	Tỷ lệ (%)
				Tái cận nghèo	Phát sinh mới											
A	B	C	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13=2-4+8	14=13/1
	Tổng cộng (I+II)	Hộ	34,539	3,642	10.37	839	782	57		687	342	1	344		3,490	10.10
		Khẩu	147,414	15,612		3,506	3,229	277		2,939	1,460	3	1,476		14,977	
I	Khu vực thành thị														-	
1	Thị trấn Ea Drăng	Hộ	5,491	311	5.66	37	30	7		44	17	0	27		318	5.79
		Khẩu	22,224	1,276		168	136	32		210	71	0	139		1,318	
II	Khu vực nông thôn														-	
			29,048	3,331		802	752	50	-	643	325	1	317	-	3,172	
			125,190	14,336	-	3,338	3,093	245	-	2,729	1,389	3	1,337	-	13,659	
1	Xã Cư A Mung	Hộ	1,246	323	26.58	65	60	5		76	66	-	10		334	26.81
		Khẩu	5,182	1,396		266	233	33		292	255	-	37		1,433	
2	Xã Cư Mốt	Hộ	2,193	183	8.09	44	42	2		12	7	-	5		151	6.89
		Khẩu	9,257	760		171	164	7		45	27	-	18		640	
3	Xã Dliê Yang	Hộ	2,420	99	4.03	21	21	0		29	16	-	13		107	4.42
		Khẩu	10,534	415		87	87			118	63	-	55		446	
4	Xã Ea Hiao	Hộ	3,037	410	12.60	44	39	5		68	19	1	48		434	14.29
		Khẩu	12,975	1727		185	162	23		305	84	3	218		1,874	
5	Xã Ea H'Leo	Hộ	3,489	329	9.29	88	74	14		66	23	-	43		307	8.80
		Khẩu	15,263	1,543		359	284	75		267	104	-	163		1,363	
6	Xã Ea Khal	Hộ	2,278	306	13.39	69	65	4		56	17	-	39		293	12.86
		Khẩu	9,973	1,300		298	278	20		220	68	-	152		1,191	
7	Xã Ea Nam	Hộ	2,932	300	10.15	111	104	7		72	43	-	29		261	8.90
		Khẩu	12,601	1,262		464	432	32		326	189	-	137		1,123	
8	Xã Ea Pô	Hộ	3,607	510	13.64	154	153	1		34	12	-	22		390	10.81

TT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm		Tổng số hộ cận nghèo giảm	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo tăng	Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Số hộ cận nghèo cuối năm	
							Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác...		Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác...	Số hộ	Tỷ lệ (%)
				Số hộ	Tỷ lệ (%)							Tái cận nghèo	Phát sinh mới			
A	B	C	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13=2-4+8	14=13/1
8	Xã Ea Kiat	Khẩu	15,139	2,185		650	645	5		152	53	-	99		1,687	
9	Xã Ea Sol	Hộ	3,357	318	9.01	52	51	1		86	40	0	46		352	10.49
		Khẩu	15,601	1,391		208	204	4		410	187	0	223		1,579	
10	Xã Ea Tir	Hộ	1,348	233	19.13	54	46	8		88	60		28		267	19.81
		Khẩu	5,374	988		235	200	35		375	279		96		1,153	
11	Xã Ea Wy	Hộ	3141	320	10.04	100	97	3		56	22	0	34		276	8.79
		Khẩu	13291	1369		415	404	11		219	80	0	139		1,170	

MẪU 11.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II)	2,321	769	1,738	516	1,783	812	303	855	996	288	1,528	483	195
I	Khu vực thành thị	181	101	33	5	179	18	3	62	83	2	77	47	7
1	Thị trấn Ea Drăng	181	101	33	5	179	18	3	62	83	2	77	47	7
II	Khu vực nông thôn	2,140	668	1,705	511	1,604	794	300	793	913	286	1,451	436	188
1	Xã Cư A Mung	293	88	169	94	0	232	1	50	44	0	239	99	57
2	Xã Cư Mốt	68	23	38	0	3	16	4	27	24	1	63	35	20
3	Xã Dliê Yang	121	83	87	39	105	22	6	52	50	20	113	61	10
4	Xã Ea Hiao	154	34	50	-	106	46	13	33	104	5	103	32	3
5	Xã Ea H'Leo	223	17	458	1	936	122	37	213	221	0	216	9	10
6	Xã Ea Khal	149	119	34	25	142	41	22	56	36	18	75	1	5
7	Xã Ea Nam	198	72	51	6	68	24	23	84	99	19	108	86	21
8	Xã Ea Ral	212	49	90	0	11	59	23	60	46	27	30	21	19
9	Xã Ea Sol	202	69	33	72	141	20	101	14	16	43	67	3	29
10	Xã Ea Tir	372	62	652	272		202	69	135	231	149	307	63	6
11	Xã Ea Wy	148	52	43	2	92	10	1	69	42	4	130	26	8

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
	2: Người phụ thuộc	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học	8: Diện tích nhà ở bình	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục

MẪU 11.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo so với tổng số hộ nghèo (%)											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II)	2,321	33.13	74.88	22.23	76.82	34.98	13.05	36.84	42.91	12.41	65.83	20.81	8.40
I	Khu vực thành thị	181												
1	Thị trấn Ea Drăng	181	55.80	18.23	2.76	98.90	9.94	1.66	34.25	45.86	1.10	42.54	25.97	3.87
II	Khu vực nông thôn	2,140												
1	Xã Cư A Mung	293	30.03	57.68	32.08	0.00	79.18	0.34	17.06	15.02	0.00	81.57	33.79	19.45
2	Xã Cư Mốt	68	33.82	55.88	0.00	4.41	23.53	5.88	39.71	35.29	1.47	92.65	51.47	29.41
3	Xã Dliê Yang	121	68.60	71.90	32.23	86.78	18.18	4.96	42.98	41.32	16.53	93.39	50.41	8.26
4	Xã Ea Hiao	154	22.08	32.47	0.00	68.83	29.87	8.44	21.43	67.53	3.25	66.88	20.78	1.95
5	Xã Ea H'Leo	223	7.62	205.38	0.45	419.73	54.71	16.59	95.52	99.10	0.00	96.86	4.04	4.48
6	Xã Ea Khal	149	79.87	22.82	16.78	95.30	27.52	14.77	37.58	24.16	12.08	50.34	0.67	3.36
7	Xã Ea Nam	198	36.36	25.76	3.03	34.34	12.12	11.62	42.42	50.00	9.60	54.55	43.43	10.61
8	Xã Ea Ral	212	23.11	42.45	0.00	5.19	27.83	10.85	28.30	21.70	12.74	14.15	9.91	8.96
9	Xã Ea Sol	202	34.16	16.34	35.64	69.80	9.90	50.00	6.93	7.92	21.29	33.17	1.49	14.36
10	Xã Ea Tir	372	16.67	175.27	73.12	0.00	54.30	18.55	36.29	62.10	40.05	82.53	16.94	1.61
11	Xã Ea Wy	148	35.14	29.05	1.35	62.16	6.76	0.68	46.62	28.38	2.70	87.84	17.57	5.41

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
	2: Người phụ thuộc	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học	8: Diện tích nhà ở bình	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục

MẪU 11.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II)	3,490	717	707	282	1,677	809	272	373	590	98	1,144	200	114
I	Khu vực thành thị	318	94	58	1	316	0	3	21	5	0	66	11	0
1	Thị trấn Ea Drăng	318	94	58	1	316	0	3	21	5	0	66	11	0
II	Khu vực nông thôn	3,172	623	649	281	1,361	809	269	352	585	98	1,078	189	114
1	Xã Cư A Mung	334	66	83	76	0	207	0	0	0	0	238	0	0
2	Xã Cư Mốt	151	30	31	0	0	42	3	17	23	0	79	12	3
3	Xã Dliê Yang	107	59	20	6	89	4	1	16	19	2	48	24	0
4	Xã Ea Hiao	434	25	87	-	357	51	3	12	65	3	154	29	-
5	Xã Ea H'Leo	307	2	85	0	134	118	26	124	124	0	121	7	7
6	Xã Ea Khal	293	216	11	1	233	30	59	43	75	0	6	0	0
7	Xã Ea Nam	261	46	37	15	107	13	9	33	68	11	58	52	1
8	Xã Ea Ral	390	34	70	69	27	76	41	64	76	43	64	41	79
9	Xã Ea Sol	352	51	42	18	249	37	95	8	6	7	59	-	24
10	Xã Ea Tір	267	43	141	85		224	31	13	113	31	89	19	
11	Xã Ea Wy	276	51	42	11	165	7	1	22	16	1	162	5	0

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

MẪU 11.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo so với tổng số hộ cận nghèo (%)											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II)	3,490	20.54	20.26	8.08	48.05	23.18	7.79	10.69	16.91	2.81	32.78	5.73	3.27
I	Khu vực thành thị	318												
1	Thị trấn Ea Drăng	318	29.56	18.24	0.31	99.37	0.00	0.94	6.60	1.57	0.00	20.75	3.46	0.00
II	Khu vực nông thôn	3,172												
1	Xã Cư A Mung	334	19.76	24.85	22.75	0.00	61.98	0.00	0.00	0.00	0.00	71.26	0.00	0.00
2	Xã Cư Mốt	151	19.87	20.53	0.00	0.00	27.81	1.99	11.26	15.23	0.00	52.32	7.95	1.99
3	Xã Dliê Yang	107	55.14	18.69	5.61	83.18	3.74	0.93	14.95	17.76	1.87	44.86	22.43	0.00
4	Xã Ea Hiao	434	5.76	20.05	0.00	82.26	11.75	0.69	2.76	14.98	0.69	35.48	6.68	0.00
5	Xã Ea H'Leo	307	0.65	27.69	0.00	43.65	38.44	8.47	40.39	40.39	0.00	39.41	2.28	2.28
6	Xã Ea Khal	293	73.72	3.75	0.34	79.52	10.24	20.14	14.68	25.60	0.00	2.05	0.00	0.00
7	Xã Ea Nam	261	17.62	14.18	5.75	41.00	4.98	3.45	12.64	26.05	4.21	22.22	19.92	0.38
8	Xã Ea Ral	390	8.72	17.95	17.69	6.92	19.49	10.51	16.41	19.49	11.03	16.41	10.51	20.26
9	Xã Ea Sol	352	14.49	11.93	5.11	70.74	10.51	26.99	2.27	1.70	1.99	16.76	0.00	6.82
10	Xã Ea Tір	267	16.10	52.81	31.84	0.00	83.90	11.61	4.87	42.32	11.61	33.33	7.12	0.00
11	Xã Ea Wy	276	18.48	15.22	3.99	59.78	2.54	0.36	7.97	5.80	0.36	58.70	1.81	0.00

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

MẪU 11.8. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / 12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng (I+II)	Hộ	34,539	13,492	2,321	3,490	1,527	1,919	295	178	3	8
		Khẩu	147,414	61,179	9,646	14,977	6,608	8,595	720	482	7	34
I	Khu vực thành thị											
1	Thị trấn Ea Drăng	Hộ	5,491	562	181	318	43	64	50	46	0	2
		Khẩu	22,224	2,453	752	1,318	186	304	180	117	0	12
II	Khu vực nông thôn											
			29,048	12,930	2,140	3,172	1,484	1,855	245	132	3	6
			125,190	58,726	8,894	13,659	6,422	8,291	540	365	7	22
1	Xã Cư A Mung	Hộ	1,246	1,136	293	334	273	306	2	0	0	1
		Khẩu	5,182	4,738	1,253	1,433	1,168	1,331	7	0	0	5
2	Xã Cư Mốt	Hộ	2,193	657	68	151	30	58	28	3	0	2
		Khẩu	9,257	2,723	259	640	157	218	92	6	0	4
3	Xã Dliê Yang	Hộ	2,420	1,077	121	107	79	62	29	27	0	0
		Khẩu	10,534	4,637	452	446	327	245	40	49	0	0
4	Xã Ea Hiao	Hộ	3,037	1,120	154	434	121	281	12	17	0	0
		Khẩu	12,975	5,012	704	1,874	585	1,274	33	47	0	0
5	Xã Ea H'Leo	Hộ	3,489	1,034	223	307	74	111	22	0	0	1
		Khẩu	15,263	5,340	959	1,363	345	519	40	0	0	7
6	Xã Ea Khal	Hộ	2,278	1,022	149	293	103	159	23	0	0	
		Khẩu	9,973	4,712	594	1,191	447	616	60	0	0	
7	Xã Ea Nam	Hộ	2,932	914	198	261	81	81	35	18		

TT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Xã Ea Nham	Khẩu	12,601	3,994	725	1,123	326	358	84	59		
8	Xã Ea Ral	Hộ	3,607	1,021	212	390	111	127	50	46	1	2
		Khẩu	15,139	4,809	850	1,687	462	646	114	162	5	6
9	Xã Ea Sol	Hộ	3,357	1,956	202	352	159	248	19	10	2	0
		Khẩu	15,601	10,127	895	1,579	663	1,129	33	27	2	0
10	Xã Ea Tir	Hộ	1,348	1,107	372	267	343	237	5	0	0	0
		Khẩu	5,374	4,447	1,651	1,153	1,514	1,195	10			
11	Xã Ea Wy	Hộ	3,141	1,886	148	276	110	185	20	11	0	0
		Khẩu	13,291	8,187	552	1,170	428	760	27	15	0	0

(1) - Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật

(2) - Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động

(3) - Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

MẪU 11.9. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO THEO DÂN TỘC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số														
			Tổng số	Kinh	Dân tộc thiểu số tại chỗ			Dân tộc thiểu số khác									
					Ê đê	Mnông	Jrai	Tày	Nùng	Hoa	Dao	Thổ	Mường	Thái	Sán rìu	Sán chay	Hmông
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11					
	Tổng cộng (I+II)	2,321	1,527	794	407	1	345	231	383	1	131	3	11	11	1	0	1
I	Khu vực thành thị	181	43	138	29	0	8	3	0	0	0	1	2	0	0	0	1
1	Thị trấn Ea Drăng	181	43	138	29	0	8	3	0	0	0	1	2				
II	Khu vực nông thôn	2,140	1,484	656	378	1	337	228	383	1	131	2	9	11	1	0	1
1	Xã Cư A Mung	293	273	20	0	0	84	60	120	0	5		4				
2	Xã Cư Mốt	68	30	38	0	0	0	19	10	0		0			1		
3	Xã Dliê Yang	121	79	42	72	0	0	1	0	0	6	0					
4	Xã Ea Hiao	154	121	33	52		29	8	22		6		1	3			
5	Xã Ea H'Leo	223	74	149	2	0	55	4	11	0		0		2			
6	Xã Ea Khal	149	103	46	20	1	0	28	43	0	11	0					
7	Xã Ea Nam	198	81	117	53	0	0	11	8	0	9	0					
8	Xã Ea Ral	212	111	101	34	0	70	5	1	0	1	0					
9	Xã Ea Sol	202	159	43	45	0	98	5	3		1			6			
10	Xã Ea Tir	372	343	29	100		1	45	99	1	92	2	2				
11	Xã Ea Wy	148	110	38	0	0	0	42	66	0		0	2				

MẪU 11.10. PHÂN NHÓM HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số															
			Tổng số	Kinh	Dân tộc thiểu số tại chỗ			Dân tộc thiểu số khác										
					Ê đê	Mnông	Jrai	Tày	Nùng	Hoa	Mường	Mán	Thái	Chăm	Dao	Sán chay	Thổ	Hrê
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng (I+II)	3,490	1,919	1,571	518	-	393	311	516	2	65	1	21	1	86	3	1	1
I	Khu vực thành thị	318	64	254	40	0	13	1	0	0	7	1	2		0	0		0
1	Thị trấn Ea Drăng	318	64	254	40	0	13	1		0	7	1	2					
II	Khu vực nông thôn	3,172	1,855	1,317	478	-	380	310	516	2	58	0	19	1	86	3	1	1
1	Xã Cư A Mung	334	306	28	-	-	53	83	158	0	1				11			
2	Xã Cư Mốt	151	58	93	-	-	0	25	30	0		0			3			
3	Xã Dliê Yang	107	62	45	54.00	-	0	0	0	0	8	0						
4	Xã Ea Hiao	434	281	153	105.00	-	71	22	58		5		2		15	3		
5	Xã Ea H'Leo	307	111	196	3.00	-	87	4	14	0		0	3					
6	Xã Ea Khal	293	159	134	21.00	-	1	55	55	0	27	0						
7	Xã Ea Nam	261	81	180	68.00	-	0	6	1	0	6	0						
8	Xã Ea Ral	390	127	263	75.00	-	44	2	1	0	5	0						
9	Xã Ea Sol	352	248	104	90.00	-	123	5	15				13	1				1

TT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số															
			Tổng số	Kinh	Dân tộc thiểu số tại chỗ			Dân tộc thiểu số khác										
					Ê đê	Mnông	Jrai	Tày	Nùng	Hoa	Mường	Mán	Thái	Chăm	Dao	Sán chay	Thổ	Hrê
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	Xã Ea Tir	267	237	30	62.00		1	42	66	2	5		1		57		1	
11	Xã Ea Wy	276	185	91	-	-	0	66	118	0	1	0						

MẪU 11.11. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Nguyên nhân nghèo								
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác	
										Số hộ	Ghi rõ nguyên nhân
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng cộng (I+II)	5,811	2,285	2,595	657	563	266	471	838	56	
	Hộ nghèo	2,321	1,126	1,036	379	292	140	241	425	23	
	Hộ cận nghèo	3,490	1,159	1,559	278	271	126	230	413	33	
I	Khu vực thành thị										
	Hộ nghèo	181	99	49	17	0	0	2	24	0	
	Hộ cận nghèo	318	103	121	46	0	0	0	43	0	
1	Thị trấn Ea Drăng										
	Hộ nghèo	181	99	49	17	0	0	2	24	0	
	Hộ cận nghèo	318	103	121	46	0	0	0	43	0	
II	Khu vực nông thôn										
	Hộ nghèo	2,140	1,027	987	362	292	140	239	401	23	
	Hộ cận nghèo	3,172	1,056	1,438	232	271	126	230	370	33	
1	Xã Cư A Mung										
	Hộ nghèo	293	123	105	35	33	5	62	44	12	
	Hộ cận nghèo	334	25	157	7	0	40	20	18	23	
2	Xã Cư Mốt										
	Hộ nghèo	68	39	11	12	20	3	2	27		

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Nguyên nhân nghèo								
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác	
										Số hộ	Ghi rõ nguyên nhân
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Hộ cận nghèo	151	48	14	4	80	9	7	30		
3	Xã Dliê Yang										
	Hộ nghèo	121	100	96	53	65	20	25	38	4	
	Hộ cận nghèo	107	67	72	30	22	10	16	20	6	
4	Xã Ea Hiao										
	Hộ nghèo	154	100	98	21	9	-	22	26	1	
	Hộ cận nghèo	434	164	288	54	26	-	62	59	1	
5	Xã Ea H'Leo										
	Hộ nghèo	223	136	160	48	42	21	41	43	0	
	Hộ cận nghèo	307	223	281	16	12	24	11	47	0	
6	Xã Ea Khal										
	Hộ nghèo	149	62	29	41	19	17	0	44	0	
	Hộ cận nghèo	293	17	0	0	0	0	0	14		
7	Xã Ea Nam										
	Hộ nghèo	198	86	102	35	29	7	22	64		
	Hộ cận nghèo	261	78	192	18	53	7	47	59		
8	Xã Ea Ral										
	Hộ nghèo	212	140	114	40	1	1	1	38	0	
	Hộ cận nghèo	390	218	123	46	2	5	5	31	0	
9	Xã Ea Sol										
	Hộ nghèo	202	78	123	49	59	35	52	29	0	

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Nguyên nhân nghèo								
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác	
										Số hộ	Ghi rõ nguyên nhân
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Hộ cận nghèo	352	103	172	46	64	24	49	32	0	
10	Xã Ea Tір										
	Hộ nghèo	372	93	64	8	7	19	6	18	0	
	Hộ cận nghèo	267	21	0	0	0	0	0	0	0	
11	Xã Ea Wy										
	Hộ nghèo	148	70	85	20	8	12	6	30	6	
	Hộ cận nghèo	276	92	139	11	12	7	13	60	3	

MẪU 11.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện Ea H'Leo)

ĐVT: Trẻ

TT	Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng (I+II)	3,652	1,145	338	349	4,914	1,896	225	232
I	Khu vực thành thị	219	185	5	1	326	265	1	3
1	Thị trấn Ea Drăng	219	185	5	1	326	265	1	3
II	Khu vực nông thôn	3,433	960	333	348	4,588	1,631	224	229
1	Xã Cư A Mung	362	0	146	0	565	0	67	22
2	Xã Cư Môt	107	0	0	2	192	0	0	3
3	Xã Dliê Yang	157	0	40	15	187	6	1	3
4	Xã Ea Hiao	261	162	0	8	667	448	0	0
5	Xã Ea H'Leo	464	333	1	37	585	459	0	34
6	Xã Ea Khal	203	14	9	7	341	6	7	5
7	Xã Ea Nam	220	0	1	20	290	0	3	1
8	Xã Ea Ral	526	227	134	94	598	259	123	4
9	Xã Ea Sol	274	163	2	96	485	348	23	125
10	Xã Ea Tir	679			69	362			31
11	Xã Ea Wy	180	61	0	0	316	105	0	1

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có thẻ bảo hiểm y tế

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc học, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6